TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 47/2019/HNGĐ-PT Ngày: 17 - 10 - 2019 V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2019/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 43/2019/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1944 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: Ấp Phú Hoà, xã Thuận Điền, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn Thật – Hội viên Hội luật gia Việt Năm tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1945 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: Số xxB, khu phố x, phường x, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Thành – Luật sư Văn phòng Luật sư Hoàng Việt, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: Ấp P, xã T, huyện Gi, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1970. (vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Hoài N, sinh năm 1994. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bé S – Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn H – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giồng Trôm. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2007 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Vào năm 1963 bà ông C cưới nhau, đến năm 1969 ông bà có với nhau 03 người con. Năm 2007, ông bà có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 2011, ông bà ly hôn, các con của ông bà đều là người thành niên, tự lao động sinh sống được. Ông bà không có nợ chung. Riêng phần tài sản chung, bà và ông C có tranh chấp như sau:

Trong quá trình chung sống bà và ông C được cho phần đất có diện tích khảng 8.300m^2 vào năm 1964. Nguồn gốc đất là của ông nội chồng (Nguyễn Văn D, đã chết) cho cha mẹ chồng bà (ông Nguyễn Bá Đ, bà Lê Thị Đ, đã chết). Do vào thời điểm này, ông Đ đã chết, bà Đ tái giá nên cho lại và ông C quản lý, sử dụng. Lúc cho đất không có làm giấy tờ và khi cho cũng không có nói là cho riêng ông C.

Ông C bỏ đi, sống với người phụ nữ khác từ năm 1969 đến năm 2005 mới trở về. Trước khi đi ông C có giao đất lại cho bà nuôi dạy con.

Khi hai người con lớn của ông bà lập gia đình, ra ở riêng thì bà có cho mỗi người con diện tích đất là 2.100m^2. Vì vậy, diện tích đất ông bà còn lại là 4150m^2. Phần còn lại này bà và người con út là Nguyễn Bá H canh tác, sinh sống. Hiện, toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm nhà cửa, chuồng trại, cây trái… là của ông H.

Năm 1996, Nhà nước yêu cầu đăng ký, kê khai đất, do ông C không có nhà nên bà và ông H tiến hành các thủ tục và vì ông C là chủ hộ nên vẫn để tên ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 4150m^2, thuộc thửa 1229, 1230 tờ bản đồ số 02, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (thửa mới là 263, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.833,9m^2).

Năm 2005, khi ông C quay về sống cùng bà, ông C thường xuyên đánh đuổi bà và đòi lại đất. Do ông C thường xuyên bỏ đi nên không có công sức đóng góp gì trên đất. Hiện bà và ông C đã ly hôn. Vì vậy, bà yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung là diện tích đất 3.833,9m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ số 17, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre làm hai phần, bà và ông C mỗi người nhận một phần. tuy nhiên bà yêu cầu

được nhận bằng giá trị, ông C được toàn quyền sử dụng diện tích đất 3.833,9m^2. Về tài sản trên đất, bà không có tranh chấp. Bà không đồng ý huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông C về việc buộc bà bồi thường căn nhà và số tiền thu hoa lợi bị mất trên đất là 800.000.000 đồng.

Bà đã bỏ công sức tu bổ, lên bờ đối với phần đất này nhưng bà không yêu cầu ông C phải trả lại giá trị công sức lên bờ, cải tạo đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông (ông Nguyễn Bá Đ, chết năm 1950) với diện tích đất khoảng 01 mẫu 07. Mẹ ông tái giá, đất này ông nội ông quản lý nuôi các anh em ông. Năm 1964, ông nội mất, anh em ông còn đang tập kết. Từ năm 1965 đến năm 1975, ông không ở trên đất. Sau năm 1975, các anh em ông về đất này khai hoang trồng tỉa. Đến năm 1977, các anh em ông thoả thuận chia làm 05 phần như sau:

Ông Nguyễn Văn C được hai phần diện tích là 8800m^2 gồm 01 phần ăn và một phần hương hoả (diện tích 4150m^2 – đất tranh chấp).

Ông Nguyễn Văn Hđược một phần ăn (diện tích 2900m^2).

Ông Nguyễn Văn H được 02 phần diện tích là 7130m^2 gồm 01 phần ăn và một phần thổ mộ (diện tích 3762m^2).

Thời điểm năm 1975, bà S cùng các con đang sống tại thành phố Bến Tre. Sau khi cải tạo đất, xây dựng nhà cửa, chuồng trại, trồng cây trái xong ông mới rước vợ con về. Hiện nhà và chuồng trại mà ông xây dựng mẹ con bà S, ông H đã dời đi vị trí khác và sửa chữa, xây cất lại, còn cây trái trên đất là do ông trồng.

Năm 1995, ông H đánh ông nên ông phải bỏ đi về nhà mẹ ông sinh sống. Năm 2005, bà S muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông mới trở về. Sau khi trở về chung sống với bà S, ông phải đi làm nên 07 đến 10 ngày ông mới về nhà một lần.

Phần ăn của ông đã chia cho các người con lớn của ông và bà S là ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Bá K, còn lại phần đất hương hoả ông đang làm chủ là diện tích đất 4150m^2, thuộc thửa 1229, 1230 toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hiện do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp vào ngày 04/7/1996. Đất và tài sản riêng trên đất là của riêng ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà S. ông cho rằng năm 1996 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông, việc này ông hoàn toàn không biết. Đến năm 2011 bà S khởi kiện ông mới biết. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không đúng quy định pháp luật nên ông yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông yêu cầu mẹ con ông H, bà S có trách nhiệm bồi thường cho ông thu nhập bị mất từ năm 2007 đên nay là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu) đồng bao gồm tiền thu hoạch dừa, cam, chanh… và căn nhà trên đất mà bà S đã tự ý dỡ bỏ vào khoảng năm 1996, 1997. Căn nhà với kết cấu cột gỗ mù u kê, mái lá, vách lá ông xây dựng năm 1976, giá trị căn nhà khoảng 150.000.000 đồn, còn lại số tiền ông ước tính khoảng 650.000.000 đồng là tiền thu hoạch hoa màu trên đất từ năm 2007 (mỗi năm là 80.000.000 đồng). Hiện tại

nhà trên đất là của ông H, toàn bộ cây trồng trên đất là của ông trồng. Ông yêu cầu ông H phải tháo dỡ, di dời căn nhà trả lại đất cho ông vì khi ông H xây dựng nhà không hỏi ý kiến của ông. Hiện tại cây trái trên đất có giá trị kinh tế thấp, nhà bị hư hại do mối, mọt ăn, không thể sử dụng được.

Theo xác nhận ngày 27/6/2011 của ông Lâm Quang B (trưởng ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre) thì bà S, ông H có sang miếng đất của bà Lê Thị Út C, Vì vậy, đây là tài sản chung của ông và bà S, tuy nhiên ông không tranh chấp phần đất này.

Ngày 10/01/2018, ông có yêu cầu phản tố bổ sung yêu cầu bà S có nghĩa vụ trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp vào ngày 04/7/1996 cho hộ ông Nguyễn Văn C nhưng ông đã xin rút lại yêu cầu này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Bá H: Ông ở trên đất từ nhỏ. Năm 1992 ông cưới vợ. Lúc đó bà S vẫn ở trên đất này với ông, ông C thì đi nơi khác sinh sống. Diện tích đất bà S khởi kiện ông C là tài sản chung của ông C và bà S, ông không có ý kiến. Căn nhà trên đất là của ông xây cất năm 2000, chuồng trại xây dựng năm 2002. Hoa màu trên đất, sau năm 1992 ông đã trồng lại hết. Ngày 20/01/2010, ông có yêu cầu độc lập, yêu cầu Toà án giải quyết công nhận cho ông được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với đất thổ cư là 300m^2 thuộc thửa 1129, một dãy chuồng heo gắn liền với 40m^2, toàn bộ cây cối trên đất và tài sản trong nhà. Trị giá tài sản khoảng 40.000.000 đồng. Ngày 15/12/2010, ông có đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập. Ông không tranh chấp về đất, ông yêu cầu ông C trả lại cho ông giá trị tài sản và hoa màu trên phần đất mà ông C được chia. Ngày 21/6/2017, ông H có đơn yêu cầu bà S và ông C có trách nhiệm bồi thường cho ông giá trị nhà và cây trồng trên đất là 50.000.000 đồng (giá nhà khoảng 15.000.000 đồng, giá cây trồng khoảng 35.000.000 đồng). Ngày 10/01/2019, ông xin rút lại yêu cầu độc lập này.

- Bà Trần Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Bá H, bà có phụ chồng xây dựng nhà cửa và trồng cây ăn trái trên mảnh đất của gia đình. Do con còn nhỏ nên bà không đến Toà án được. Mọi việc do chồng bà quyết định, mọi chuyện về sau bà không còn trách nhiệm nữa. Ý kiến và quyết định của ông Nguyễn Bá H tại Toà án cũng là ý kiến, quyết định của bà. Bà không tranh chấp gì với cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị S.

- Đại diện theo uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm: Thửa đất số 1229, 1230 tờ bản đồ số 02 tại xã Lương Phú được Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C theo quyết định số 179/QĐ-UB ngày 04/7/1996 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 04/7/1996 hộ ông Nguyễn Văn C được Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn C đối với thửa 1229, 1230 tờ bản đồ số 02 toạ lạc tại xã Lương Phú là phù hợp với trình tự quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bận công việc cơ quan ông hùng xin vắng mặt trong các phiên hoà giải, cung cấp chứng cứ, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, mọi việc liên quan do Toà án phán quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm, các đương sự còn trình bày bổ sung:

Nguyên đơn bà S: Phần đất tranh chấp là cho chung vợ chồng bà. Khi đó ông nội chồng (ông Nguyễn Văn D) và gia đình bên chồng đều đồng ý vấn đề này. Khi bà và ông C được bên chồng cho đất, không có ai nói là phải thực hiện nghĩa vụ thờ cúng. Bà và ông C canh tác đất từ năm 1964 đến năm 1975, ông C đi theo người phụ nữ khác. Năm 2005 ông C quay về chung sống với bà. Trong thời gian này ông C có về nhà khoảng nửa ngày rồi đi nên ông C không có canh tác đất. Tài sản gắn liền với đất, bà không tranh chấp vì đây là tài sản của ông H. Bà đồng ý với kết quả đo đạc định giá ngày 27/02/2019.

Bị đơn ông C trình bày: Từ năm 1969 đến năm 1975, vì chiến tranh nên ông không ở trên đất. Trong thời gian này bà S và các con ở trên đất. Năm 1969 mẹ con bà S ra thành phố Bến Tre ở với ông. Ông bị thương cánh tay phải năm 1969. Năm 1975 các anh em ông về dọn đất canh tác, khi đó ông có cất 01 cái chòi nhỏ. Năm 1977, bà S và các con về ở cùng nên ông cất nhà thêm ra. Từ năm 1977 đến năm 2005 ông đi làm 05 đến 10 ngày ông mới về nhà một lần. Thời gian ở nhà ông trồng cây, bồi đất. Năm 1977 khi các anh em ông chia đất ông có nhận phần đất hương hoả, về ông có nói lại cho vợ con biết. Chia đất thì nói chung chung, không nói rõ tứ cận, không làm giấy tờ. Đất này là của riêng ông. Khi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khai hộ là do bà S khai, ông không biết. Năm 2017, ông có đơn yêu cầu bà S, ông H bồi thường cho ông thu nhập bị mất từ năm 2007 là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Nay thời gian kéo dài nên ông yêu cầu bà S, ông H phải bồi thường cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, yêu cầu này ông chỉ trình bày tại phiên toà để H đồng xét xử sơ thẩm xem xét giải quyết. Ông không đồng ý tạm ngừng phiên toà để ông nộp đơn cho Toà và cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Tài sản trên đất, tất cả là của ông. Ông đồng ý với kết quả đo đạc định giá ngày 27/02/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H trình bày: Ông C cho rằng do ông đánh ông C nên ông C bỏ đi một thời gian. Hôm nay ông C cho rằng vẫn thường xuyên sống trên đất là mâu thuẫn. Đất là của ông C và bà S, các tài sản gắn liền với đất là của ông. Tuy nhiên, ông có đơn rút lại yêu cầu độc lập, ông không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của ông C. Ông đồng ý với kết quả đo đạc định giá ngày 27/02/2019.

Tại bản án sơ thẩm lần thứ nhất số: 13/2011/HNGĐ-ST ngày 21/02/2011 của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung của bà S và ông C, chia đôi phần đất. Về các cây trồng, công trình kiến trúc trên đất do ông H trồng trọt, xây dựng thì phần nào bà S, ông C được nhận thì hoàn giá trị lại cho ông H.

Tại bản án phúc thẩm lần thứ nhất số: 12/2011/HNGĐ-PT ngày 25/4/2011 của Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên: Huỷ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2011/HNGĐ-ST ngày 21/02/2011 của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm với lý do phần đất ông C được chia chỉ có lối đi có một cạnh tiếp giáp với đường đi công cộng là 1,66m; trong khi đó cạnh còn lại dài 42,61m làm bất lợi cho việc sử dụng đất của ông C, bà S cũng không đồng ý nhận phần đất phía trong; cấp phúc thẩm không khắc phục được nên huỷ án.

Tại bản án sơ thẩm lần thứ hai số: 20/2015/HNGĐ-ST ngày 27/02/2015 của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, buộc bà S chừa cho ông C một lối đi trên phần đất của bà được nhận. Đình chỉ một phần và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá H đối với phần tài sản trên phần đất là tài sản chung của bà S và ông C.

Tại bản án phúc thẩm lần thứ hai số: 17/2015/HNGĐ-PT ngày 09/7/2015 của Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên: Huỷ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 20/2015/HNGĐ-ST ngày 27/02/2015 của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm với lý do ngoài phần đất và số cây trồng trên đất của bà S và ông C tranh chấp còn có nhà và một số tài sản khác nhưng Toà án cấp sơ thẩm không lấy ý kiến của ông bà là có muốn chia phần tài sản đó không là thiếu sót. Ngoài ra bản án không tuyên cụ thể về phần lối đi cho ông C như hoạ đồ đã thể hiện nên không thể thi hành án.

Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân sơ thẩm lần 3 số: 43/2019/HNGĐ-ST ngày 10/5/2019 của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia đôi tài sản sau khi ly hôn của bà và ông Nguyễn Văn C là quyền sử dụng diện tích đất 3.833,9m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ 17, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 3.833,9m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ 17, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận:

Phía bắc giáp rạch có chiều dài 81.05m, 21.83m;

Phía Nam giáp thửa 290, có chiều dài 44.27m;

Phía Đông giáp thửa 273 có chiều dài 50.14m, giáp thửa 291 có chiều dài 28.21m;

Phía Tây giáp thửa 255 có chiều dài 9.28m, 13.33m, giáp thửa 256 có chiều dài 51.87m, 67.86m.

(có hoạ đồ kèm theo)

Kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C khi ông C có yêu cầu.

- Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị S giá trị quyền sử dụng đất mà bà S được nhận là 296.123.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn C được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà có kết cấu nền xi măng, cột gỗ tạp, vách lá be dừa, mái tole tráng kẽm, không trần; 04 cái hồ nước; 36 cây dừa từ 06 năm tuổi trở lên; 03 cây dừa từ 04 năm tuổi đến dưới 06 năm tuổi; 66 cây cau có trái; 06 cây cau chưa trái; 05 cây cam sành từ 03 năm tuổi trở lên; 07 cây chanh từ 03 năm tuổi trở lên; 300m^2 dừa nước.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 04/7/1996 đối với các thửa đất số 1229, 1230 tờ bản đồ số 02, tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc buộc bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Bá H có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Văn C số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 04/7/1996 đối với các thửa 1229, 1230 tờ bản đồ số 02 tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Bá H về việc yêu cầu Toà án giải quyết công nhận cho ông được quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất thổ cư là 300m^2 thuộc thửa 1129, một dãy chuồng heo gắn liền với 40m^2, toàn bộ cây cối trên đất và tài sản trong nhà.

6. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Bá H về việc yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả cho ông giá trị tài sản trên đất là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/5/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm vì cho rằng những quyết định của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn thay đổi kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bị đơn, buộc nguyên đơn bồi thường 800.000.000 đồng và không đồng ý việc chia đôi diện tích đất. Nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng các chứng cứ như xác nhận ông Tính, ông Huy thì đây là phần đất hương hỏa nên tài sản quyền sử dụng đất đang tranh chấp là của riêng ông C. Đối với tài sản trên đất cũng của riêng ông nên ông yêu cầu bà S có nghĩa vụ bồi thường cho ông 800.000.000 đồng là phù hợp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng bà S và ông C, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là phù hợp, do đó đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn C đã được Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Riêng đối với phần tài sản chung, sau khi ly hôn ông bà không thoả thuận được với nhau việc tự phân chia nên có tranh chấp. Tài sản tranh chấp là phần đất có diện tích 4150m^2 thuộc thửa 1229, 1230 tờ bản đồ số 02 (qua đo đạc thực tế có diện tích 3833,9m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ 17), toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; đã được Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 04/7/1996. Phần đất tranh chấp trên có nguồn gốc được bà S và ông C thừa nhận là của gia đình ông C cho, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 thì không ai có ý kiến hoặc tranh chấp, được gia đình ông bà sử dụng ổn định cho đến nay.

[2] Xét kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của bị đơn ông Nguyễn Văn C thấy rằng: Phần đất tranh chấp được gia đình ông C cho vợ chồng ông C. Khi cho không có làm giấy tờ, không có chứng cứ chứng minh là cho riêng ông C hay cho chung bà S và ông C. Ông C cho rằng phần đất tranh chấp là của riêng ông, ông cung cấp "Biên bản H đồng gia tộc" lập ngày 30/7/2015 khẳng định diện tích đất tranh chấp là đất hương hỏa giao cho ông C để thờ cúng. Ngoài ra còn có thêm xác nhận phần đất này là đất hương hỏa của ông Nguyễn Bá T (con ông Nguyễn Văn H – cháu ông C), Nguyễn Văn H (em ông C), xác nhận về nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn N,… Tuy nhiên trong quá trình sử dụng đất thì ông C trình bày ông không ở và canh tác trên đất từ năm 1964 đến năm 1975, nhưng sau năm 1975 thì ông có cùng bà S cùng các con canh tác. Về vấn đề này Công an xã Lương Phú cũng có công văn trả lời xác minh vào ngày 15/5/1998 do vắng mặt tại địa phương quá 06 tháng nên Công an xã Lương Phú tiến hành xóa nhân khẩu ông Nguyễn Văn C, đến ngày 2/9/2006 ông C xin nhập lại hộ khẩu vào hộ khẩu của bà S. Từ đó có thể thấy ông C không thường xuyên ở trên đất để canh tác, không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ông cũng không thực hiện việc đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến

khi bà S khởi kiện (năm 2011) thì ông mới biết phần đất trên đã được cấp giấy chứng nhận cho hộ của ông C, người đi đăng ký là bà S. Hộ ông C hiện nay còn lại ông C, bà S và ông H, ông H cũng thừa nhận phần đất trên là tài sản chung của ông C và bà S. Nhận thấy, cấp sơ thẩm dựa vào những căn cứ trên để xác định quyền sử dụng đất diện tích 3833,9m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ số 17, toạc lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của ông C và bà S, chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là phần đất trên theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

Về tài sản gắn liên trên đất:

Theo biên bản định giá ngày 27/02/2019 thì trên đất còn có cây trồng và các công trình kiến trúc. Bà S cho rằng những tài sản này là của ông H, không tranh chấp. Ông H có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận cho ông quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất, dãy chuồng heo cùng toàn bộ cây cối trên đất và tài sản trong nhà. Sau đó vì không tranh chấp đất nên ông H có yêu cầu ông C và bà S có nghĩa vụ trả lại cho ông 50.000.000 đồng giá trị tài sản trên đất. Tuy nhiên, sau đó ông H lại có đơn và tại tòa ông yêu cầu được rút lại những yêu cầu này nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông H.

Ông C cũng có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bà S và ông H có trách nhiệm bồi thường cho ông thu nhập bị mất từ năm 2007 đến 2017 bao gồm tiền thu hoạch từ hoa màu trên đất, giá trị căn nhà trên đất mà bà S tự ý tháo dỡ với tổng số tiền là 800.000.000 đồng. Đối với yêu cầu ban đầu là số tiên 800.000.000 đồng thì tòa án sơ thẩm đã ra thông báo yêu cầu ông C cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông, nhưng đã quá thời gian được ấn định nhưng ông không cung cấp được. Hơn nữa, như nhận định thì đây là tài sản chung của hai vợ chồng nên bà S không có nghĩa vụ phải bồi thường như ông C đã yêu cầu. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông C.

Từ những phân tích trên nhận thấy những căn cứ theo đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C nêu ra để đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở, tại cấp phúc thẩm ông C cũng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới có ý nghĩa cho việc xét kháng cáo. Nhận thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được giữ nguyên, không chấp nhận kháng cáo cáo của ông Nguyễn Văn C.

[4] Ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của H đồng xét xử nên không được chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 43/2019/HNGĐ-ST ngày 10/5/2019 của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các Điều 147, 157, 165, 217, 218; các khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu chia đôi tài sản sau khi ly hôn của bà và ông Nguyễn Văn C là quyền sử dụng diện tích đất 3.833,9m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ 17, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 3.833,9m^2 thuộc thửa 263, tờ bản đồ 17, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận:

Phía bắc giáp rạch có chiều dài 81.05m, 24.83m;

Phía Nam giáp thửa 290, có chiều dài 44.27m;

Phía Đông giáp thửa 273 có chiều dài 50.14m, giáp thửa 291 có chiều dài 28.21m;

Phía Tây giáp thửa 255 có chiều dài 9.28m, 13.33m, giáp thửa 256 có chiều dài 51.87m, 61.86m.

(có hoạ đồ kèm theo)

Kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C khi ông C có yêu cầu.

- Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị S giá trị quyền sử dụng đất mà bà S được nhận là 296.123.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn C được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà có kết cấu nền xi măng, cột gỗ tạp, vách lá be dừa, mái tole tráng kẽm, không trần; 04 cái hồ nước; 36 cây dừa từ 06 năm tuổi trở lên; 03 cây dừa từ 04 năm tuổi đến dưới 06 năm tuổi; 66 cây cau có trái; 06 cây cau chưa trái; 05 cây cam sành từ 03 năm tuổi trở lên; 07 cây chanh từ 03 năm tuổi trở lên; 02 cây quýt từ 03 năm tuổi trở lên; 300m^2 dừa nước.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 04/7/1996 đối với các thửa đất số 1229, 1230 tờ bản đồ số 02, tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc buộc bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Bá H có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Văn C số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 04/7/1996 đối với các thửa 1229, 1230 tờ bản đồ số 02 tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Bá H về việc yêu cầu Toà án giải quyết công nhận cho ông được quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất thổ cư là 300m^2 thuộc thửa 1129, một dãy chuồng heo gắn liền với 40m^2, toàn bộ cây cối trên đất và tài sản trong nhà.

6. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Bá H về việc yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả cho ông giá trị tài sản trên đất là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

7. Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn C, mỗi người có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác là 2.521.000 (hai triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn) đồng. Do bà S đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng khác là 5.042.000 (năm triệu không trăm bốn mươi hai nghìn) đồng nên được khấu trừ. Ông C có nghĩa vụ trả lại cho bà S số tiền 2.521.000 (hai triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.000 (năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 004459 ngày 18/10/2007 và 3.800.000 (ba triệu tám trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003778 ngày 17/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Ông Nguyễn Bá H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp (do bà Nguyễn Thị S nộp thay) là 2.545.265 (hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi lăm) đồng theo biên lai thu số 009748 ngày 25/01/2010 và 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0011204 ngày 21/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

9. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Thế Xương